



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.18.10.2025

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM



I. Thông tin mẫu:

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

08.10.25.A5(M1): Vòi phát Xí nghiệp Hưng Nhân

08.10.25.A6(M2): GD Nguyễn Xuân Đảm: TDP Đặng, xã Long Hưng, Tỉnh Hưng Yên

08.10.25.A7(M3): GD Phạm Xuân Cường: TDP Ân Xá, xã Long Hưng, Tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000 ml

4. Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Hưng Nhân

5. Địa chỉ: TDP Đầu – Xã Long Hưng – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Vũ Tiến Hưng

7. Ngày nhận mẫu: 08/10/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 08/10/2025

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Màu sắc (*)	Method 8025 (LoD=1.13)	KPH	KPH	KPH	mg/L Pt-Co	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	/	Không có mùi lạ
3.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7.55	7.55	7.51	/	6.0 → 8.5
4.	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	0.308	0.225	0.235	NTU	2
5.	Clo dư (*)	Method 8021 (LoD= 0.05)	0.53	0.26	0.24	mg/L	0.2 → 1.0
6.	Sắt (Fe) (*)	Method 8008 (LoD= 0.012)	< 0.041	< 0.041	< 0.041	mg/L	0.3
7.	Mangan (Mn) (*)	Method 8149 (LoD= 0.006)	< 0.018	KPH	KPH	mg/L	0.1
8.	Độ cứng tổng (theo CaCO ₃) (*)	TCVN 6224:1996 (LoD= 8.02)	125	115	125	mg/L	300
9.	Hàm lượng Amoni(*)	Method 8038 (LoD= 0.02)	KPH	KPH	KPH	mg/L	1

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “***” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Q.15-F01, Rv01-01/08/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH
BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 02/KQXN.18.10.2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
10.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(*)	Method 8507 (LoD= 0.0015)	< 0.0052	< 0.0052	< 0.0052	mg/L	0.9
11.	Hàm lượng Sulfate (SO_4^{2-}) ^(*)	Method 8051 (LoD= 1.22)	5	4	4	mg/L	250
12.	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	TCVN 6186:1996 (LoD= 0.10)	0.72	0.49	0.59	mg/L	2
13.	Hàm lượng muối Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996 (LoD= 1.20)	6.38	5.67	5.67	mg/L	250 hoặc 300
14.	Hàm lượng Asen ^(**)	SMEWW3114 B:2017	< 2.0x10 ⁻³ (a)	< 2.0x10 ⁻³ (a)	< 2.0x10 ⁻³ (a)	mg/L	0.01

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp	Kết quả			Đơn vị	QCVN 01-1:2024/BYT
			M1	M2	M3		
1.	Coliform ^(**)	TCVN 6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1
2.	E.coli ^(**)	TCVN6187-1:2019	KPH	KPH	KPH	CFU/100ml	< 1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện (Kết quả dưới mức LoD).
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Đức

TRƯỞNG PHÒNG KH- KT

Nguyễn Trung Kiên

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM

Phùng Thị Thu Hà

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “**” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Q.15-F01, Rv01-01/08/2023